CTCP Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC (HSX: ACC)

Xây dựng và vật liệu xây dựng

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

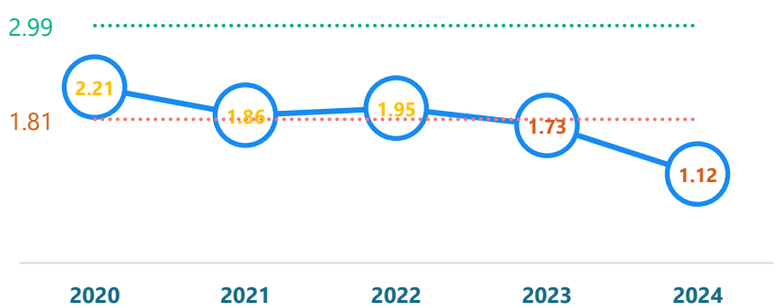
Ngày 31/12/2024	14,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	6.2%	11.0%	8.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	
Z - score (sản xuất) 2024	1.12 (B2) Nguy hiểm

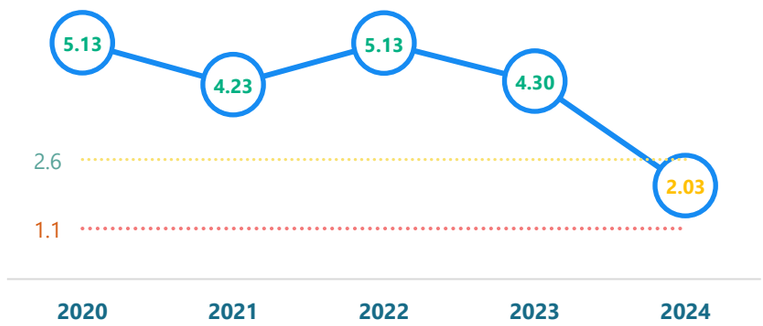
Hệ số nguy cơ phá sản	
Z'' - score (phi sản xuất) 2024	2.03 (Ba1) Cảnh báo

	2024	YoY
DT thuần	700 tỷ VNĐ	▲ 48.0 ▲ 7.4%
LN sau thuế	52.5 tỷ VNĐ	▼ 17.7 ▼ 25.1%
ROE	4.0%	+/- YoY ▼ 1.6%
ROA	2.0%	+/- YoY ▼ 1.2%

Z - Score



Z'' - Score



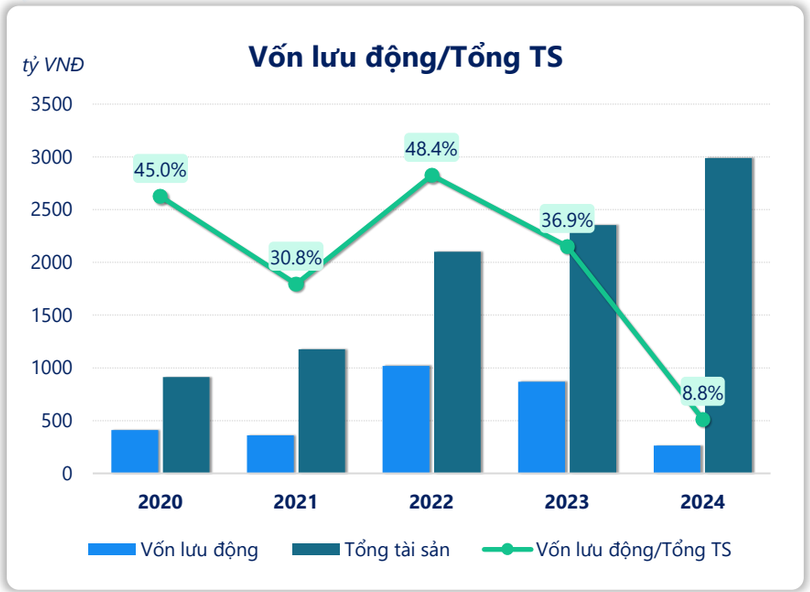
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **ACC** năm **2024** đạt **1.12**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

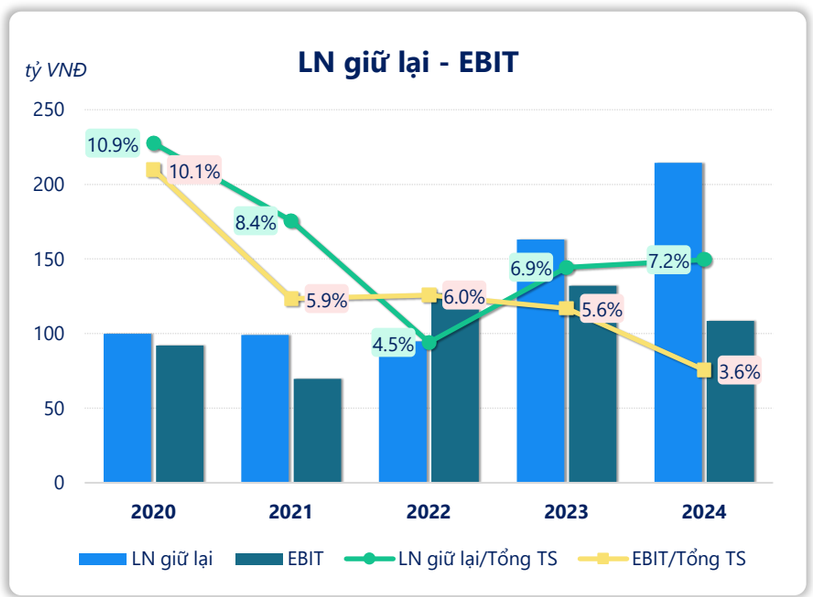
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 2.03** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy ACC có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Kết quả kinh doanh **ACC** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **700.0** tỷ đồng **tăng 7.43%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 25.1%** chỉ còn **52.51** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **3.99%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

CTCP Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC (HSX: ACC)

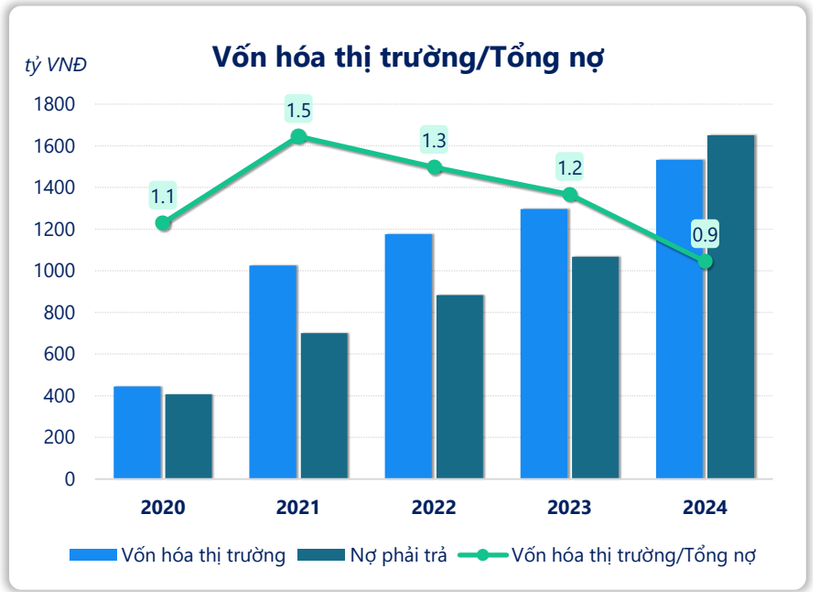


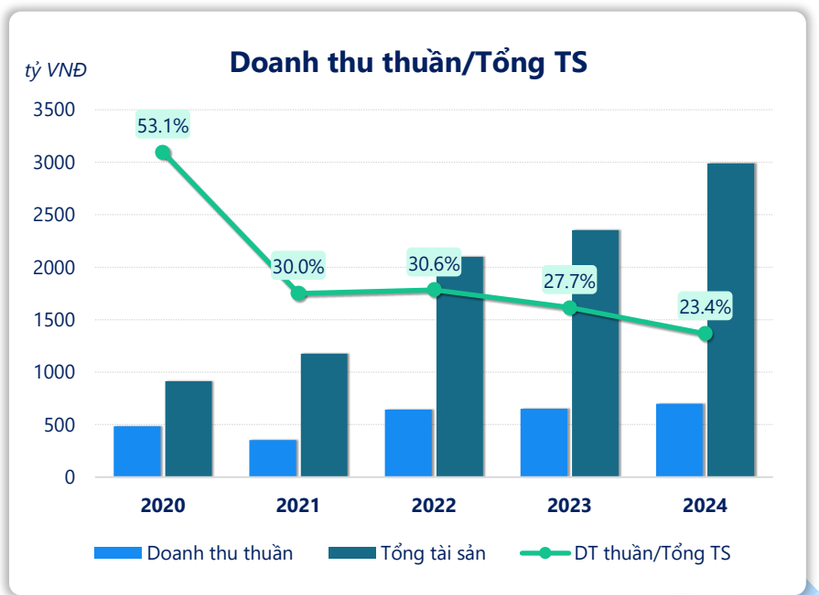


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,989**	**2,352**	**27.1%**
Tài sản ngắn hạn	1,753	1,752	0.1%
Tiền và tương đương tiền	50.8	19.4	162%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	605	698	-13.3%
Hàng tồn kho	1,002	1,007	-0.5%
Tài sản ngắn hạn khác	96.0	28.7	235%
Tài sản dài hạn	**1,235**	**600**	**106%**
Phải thu dài hạn	0	100	-100%
Tài sản cố định	6.54	9.58	-31.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	740	393	88.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	464	72.2	543%
Tài sản dài hạn khác	**25.2**	**25.5**	**-1.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,652	1,067	54.8%
Nợ ngắn hạn	**1,491**	**885**	**68.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	565	597	-5.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	797	201	296%
Nợ dài hạn	161	182	-11.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	152	173	-12.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,337**	**1,285**	**4.0%**
Vốn chủ sở hữu	**1,337**	**1,285**	**4.0%**
Vốn điều lệ	1,050	1,050	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**485**	**353**	**642**	**652**	**700**
Giá vốn hàng bán	352	280	540	525	590
Lợi nhuận gộp	**133**	**73.0**	**102**	**127**	**110**
Doanh thu HĐTC	2.84	21.0	52.9	17.7	14.6
Chi phí TC	13.2	24.5	23.6	44.6	40.8
Chi phí lãi vay	**13.2**	**22.4**	**23.6**	**44.6**	**40.8**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	15.6	9.09	14.4	13.1	6.70
Chi phí QLDN	29.6	16.9	18.8	17.0	13.2
LN thuần từ HĐKD	**77.4**	**43.5**	**98.5**	**69.4**	**63.7**
Lợi nhuận khác	1.38	3.74	4.67	17.9	3.89
LN trước thuế	**78.8**	**47.3**	**103**	**87.3**	**67.6**
Lợi nhuận sau thuế	**65.0**	**38.5**	**81.6**	**70.2**	**52.5**
LNST của CĐ cty mẹ	**59.3**	**37.6**	**82.3**	**69.5**	**52.3**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-272	-457	-439	-379	433
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.17	25.3	-270	158	-348
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	353	320	727	130	-53.2
Tiền đầu kỳ	132	205	92.1	110	19.4
Lưu chuyển tiền thuần	**72.7**	**-113**	**18.2**	**-90.9**	**31.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	205	92.1	110	19.4	50.8